

Số: 65/QĐ-TTCNTTTT

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023
cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-STTTT ngày 29/12/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, số tiền chi tiết như sau:


- Dự toán thu: 0 đồng (0 đồng)
- Dự toán chi: 15.427.000.000 đồng (Mười lăm tỷ, bốn trăm hai mươi bảy triệu đồng). Chi tiết theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại trụ Sở;
- Công TTĐT TTCNTTTT;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Trần Trường Giang

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

Chương: 427

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-TTCNTTTT ngày 30/12/2022 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	
1	Thu khác	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
I	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
I	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15,427,000,000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	825,000,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	825,000,000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	14,412,000,000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,101,000,000
	Chi con người và hoạt động	3,011,000,000
	Trừ 10% tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương	90,000,000

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11,311,000,000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	90,000,000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90,000,000
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi sự nghiệp tài chính và khác	100,000,000
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100,000,000
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	

3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Số: 235/QĐ-STTTT

An Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023
cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông**

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang; Quyết định 64/2019/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 của UBND tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách và chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, chi tiết phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao, Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông có trách nhiệm triển khai các công việc theo Kế hoạch đã được phê duyệt; quản lý sử dụng kinh phí theo đúng các quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN;
- Lưu: VT, VP.



Lê Quốc Cường

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Mã số: 1034985

Mã KBNN nơi giao dịch: 0761

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-STTTT ngày 29/12/2021 của Sở Thông tin và Truyền thông)



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
1	Số thu phí, lệ phí, thu khác	0
	- Thu khác	0
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, thu khác được để lại	0
	- Thu khác	0
	(Trong đó, trích nguồn thực hiện hiện cải cách tiền lương)	0
3	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	0
	- Thu khác	0
B	Dự toán chi từ ngân sách nhà nước	15.427
I	Chi từ NS tỉnh	15.427
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Loại 070- khoản 085)	825
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	825
2	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình (Loại 190 - Khoản 191)	90
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	90
3	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280 - Khoản 314)	14.412
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	3.101
	- Chi con người và hoạt động	3.011
	- Trừ 10% tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương	90
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	11.311
4	Chi sự nghiệp tài chính và khác (Loại 400 - Khoản 428)	100
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	100
	- KP Hoạt động thông tin đối ngoại	100
II	Chương trình mục tiêu	0